

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,764,006,181,214	12,496,520,121,298
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		824,160,554,659	586,545,559,539
1.Tiền	111		274,160,554,659	586,545,559,539
2.Các khoản tương đương tiền	112		550,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,764,000,000,000	9,464,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,764,000,000,000	9,464,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,277,216,221,163	505,681,599,650
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		936,653,716,352	128,228,279,686
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		208,293,995,929	225,888,262,810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		654,181,335,609	534,933,070,513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(521,912,826,727)	(383,368,013,359)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3,222,557,558,350	1,573,860,869,357
1.Hàng tồn kho	141		3,222,561,168,535	1,573,865,081,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(3,610,185)	(4,211,883)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		676,071,847,042	366,432,092,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,314,442,938	8,488,679,271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		640,757,404,104	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,558,094,535,495	3,629,719,444,739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845,000,000	845,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		845,000,000	845,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,396,340,219,485	2,649,332,680,208
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,554,805,319,944	1,843,351,692,442
- Nguyên giá	222		11,447,081,467,512	11,434,291,097,154
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,892,276,147,568)	(9,590,939,404,712)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		841,534,899,541	805,980,987,766
- Nguyên giá	228		1,206,531,675,433	1,159,815,731,217
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(364,996,775,892)	(353,834,743,451)
III. Bất động sản đầu tư	230		171,089,151,649	180,772,898,610
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(146,864,390,553)	(137,180,643,592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		249,334,133,600	89,432,287,256
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		249,334,133,600	89,432,287,256
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		408,053,000,000	408,053,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332,433,030,761	301,283,578,665
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		31,905,994,656	54,893,338,597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136,737,900,697	95,439,059,946
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		140,851,654,276	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17,322,100,716,709	16,126,239,566,037
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,986,865,763,298	5,129,790,048,862
I. Nợ ngắn hạn	310		5,904,119,531,516	5,088,741,536,466

Ý
C
B
A
C
K
L

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		673,207,944,265	701,974,749,955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		248,092,206,503	168,219,059,815
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		83,194,794,170	51,153,338,302
4. Phải trả cho người lao động	314		193,433,054,736	152,642,824,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		142,508,635,558	119,336,534,620
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31,818,181	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		102,256,328,613	181,017,109,572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,153,180,521,176	3,406,130,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		302,594,636,113	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,619,592,201	54,293,325,218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		82,746,231,782	41,048,512,396
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4,224,658,000	2,664,458,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78,521,573,782	38,384,054,396
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,335,234,953,411	10,996,449,517,175
I. Vốn chủ sở hữu	410		11,335,234,953,411	10,996,449,517,175
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

NG
NV
AT
HI
1Y

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,661,046,765,352	4,546,954,375,352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,855,397,488,321	2,516,612,052,085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,899,067,168,414	2,105,001,841,373
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		956,330,319,907	411,610,210,712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17,322,100,716,709	16,126,239,566,037

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

P. Tổng giám đốc






Trịnh Thị Bích Liên

Lê Hồng Quân

Trần Thị Phương Thảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,908,112,710,137	2,468,425,791,988	14,891,965,338,580	12,231,102,325,146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49,524,302,373	18,657,056,166	216,050,269,950	169,155,333,187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2,858,588,407,764	2,449,768,735,822	14,675,915,068,630	12,061,946,991,959
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,325,318,550,126	2,177,727,624,609	12,092,947,132,102	10,478,720,828,281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		533,269,857,638	272,041,111,213	2,582,967,936,528	1,583,226,163,678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		245,545,077,438	147,611,071,161	518,581,140,617	398,549,539,613
7. Chi phí tài chính	22		51,056,769,983	30,445,110,158	162,179,086,862	63,595,446,142
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,384,793,305	25,249,110,639	139,749,373,529	46,491,481,993
8. Chi phí bán hàng	25		211,740,998,420	132,905,014,736	844,145,156,164	680,555,013,769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		326,758,060,838	291,172,036,130	823,841,769,297	626,551,274,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		189,259,105,835	(34,869,978,650)	1,271,383,064,822	611,073,969,037
11. Thu nhập khác	31		11,481,713,151	5,612,238,115	17,834,484,046	11,519,110,836
12. Chi phí khác	32		2,616,462,978	4,392,517,372	5,748,435,958	7,560,621,237
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		8,865,250,173	1,219,720,743	12,086,048,088	3,958,489,599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		198,124,356,008	(33,650,257,907)	1,283,469,112,910	615,032,458,636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		64,378,450,028	44,879,019,002	278,437,633,760	134,907,449,951



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(53,453,219,379)	(39,481,311,658)	(41,298,840,751)	(37,485,202,027)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		187,199,125,359	(39,047,965,251)	1,046,330,319,901	517,610,210,712
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trinh Thi Bích Liên

Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân

P. Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,283,469,112,910	615,032,458,636
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		345,990,753,450	386,283,021,970
- Các khoản dự phòng	03		187,165,116,807	280,459,857,913
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,437,953,889	(3,064,957,906)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(504,692,702,846)	(372,444,152,463)
- Chi phí lãi vay	06		139,749,373,529	46,491,481,993
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,453,119,607,739	952,757,710,143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,133,536,351,936)	(218,831,531,248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,661,534,042,581)	240,497,516,135
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		398,428,572,732	79,565,968,001
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,838,419,726)	11,996,130,148
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(138,297,590,523)	(44,733,256,830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(259,484,372,577)	(54,067,136,419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(129,079,707,296)	(148,269,388,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,474,222,304,168)	818,916,011,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(232,246,116,204)	(81,891,505,980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		24,682,672,791	772,744
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,558,000,708,460)	(17,258,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,708,000,708,460	13,179,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		609,081,724,775	420,532,440,003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,551,518,281,362	(3,740,358,293,233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,203,648,440,194	5,052,641,976,529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,456,598,782,047)	(1,646,511,113,500)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(586,867,393,165)	(782,516,698,600)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160,182,264,982	2,623,614,164,429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		237,478,242,176	(297,828,117,518)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		586,545,559,539	881,189,688,014



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		136,752,944	3,183,989,043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		824,160,554,659	586,545,559,539

TP. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trịnh Thị Bích Liên

Lê Hồng Quân

Trần Thị Phương Thảo

